

Số: /KH-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 4 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 150/QĐ-TTg) và Công văn số 198/TTg-NN ngày 25/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Chiến lược), Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xây dựng Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích: Triển khai, thực hiện hiệu quả các nội dung Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền, doanh nghiệp và nhân dân trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Yêu cầu: Các Sở, ban, ngành và các địa phương, đơn vị cần xác định rõ việc thực hiện Chiến lược là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên hằng năm. Trong quá trình triển khai thực hiện phải bám sát quan điểm, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát, kịp thời khắc phục khó khăn vướng mắc, đảm bảo việc triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đạt hiệu quả, chất lượng và đúng tiến độ Kế hoạch đề ra.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa đồng thời phát triển nông nghiệp dựa trên lợi thế của tỉnh, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện có hiệu quả về giảm phát thải nhà kính. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn, đảm bảo cơ hội phát triển công bằng giữa các địa phương trong tỉnh. Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại gắn với quá trình đô

thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh, trật tự được đảm bảo. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông lâm thủy sản bình quân đạt 2 - 3%/năm.

- Mở rộng và phát triển thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt bình quân từ 7-10%/năm.

- Tỷ lệ giá trị sản xuất ứng dụng công nghệ cao đối với nông nghiệp đạt 50%, thủy sản đạt 55% và lâm nghiệp đạt 30%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp và thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt trên 80,0%; chăn nuôi trang trại, khu chăn nuôi tập trung chiếm 80%.

- Nâng cao thu nhập người dân, giảm nghèo bền vững. Thu nhập của cư dân nông thôn cao hơn 2,5 - 3 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn giảm bình quân 1-1,5%/năm.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống còn 20%, tỷ lệ lao động nông nghiệp được đào tạo đạt trên 70%.

- Toàn tỉnh có ít nhất 95% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 8 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường nông thôn. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 37%, diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 17.000 ha.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Bắc Giang là một trong những tỉnh có nền nông nghiệp trọng điểm quốc gia, nằm trong top đứng đầu miền Bắc. Sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành “nơi đáng sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hòa với đô thị.

III. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN BỀN VỮNG

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến, du lịch, thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng bộ với thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh trong sản xuất các sản phẩm

nông nghiệp chủ lực. Phát huy lợi thế của mỗi tiểu vùng để tiếp tục phát triển các vùng chuyên canh tập trung.

Quan tâm xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hóa nông, lâm sản có lợi thế so sánh; tích cực thúc đẩy đưa một số sản phẩm chủ lực của tỉnh vào Chương trình xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam, gắn với chuỗi giá trị trong nước và hướng tới xuất khẩu. Đẩy mạnh thực hiện có chiều sâu và thực chất hơn chương trình OCOP gắn với phát triển du lịch. Phát triển liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi. Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác; tiếp tục chuyển đổi, thành lập mới và nâng cao năng lực hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Các nhiệm vụ cụ thể trong thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn cụ thể như sau:

1. Hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu thị trường

1.1. Ưu tiên tập trung thúc đẩy phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc trưng có lợi thế của từng vùng, địa phương theo các nhóm sản phẩm:

1.1.1 Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh:

a. Lúa gạo: Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa¹. Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa khoảng 48.748 ha; sản lượng 582,8 nghìn tấn. Diện tích lúa chất lượng 55 nghìn ha, sản lượng gần 357,5 nghìn tấn đáp ứng đủ cho nhu cầu tiêu dùng nội tỉnh và cung cấp cho thị trường bên ngoài. Phát triển cây lúa theo không gian quy hoạch đã được phê duyệt², trong đó: Vùng đồng bằng tập trung phát triển các khu cánh đồng lớn canh tác lúa 2 vụ. Vùng đồi núi, phát triển các khu lúa nước tập trung tại các khu vực thung lũng lòng chảo giữa núi, xen kẽ đồi có tưới, tiêu chủ động và bán chủ động. Đối với khu vực đồi núi vùng cao, thung lũng nhỏ hẹp, chủ yếu phát triển các điền đồng ruộng sản xuất lúa quy mô nhỏ phù hợp với điều kiện địa bàn phục vụ đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ cho các khu dân cư thôn, bản, hộ gia đình. Phát triển sản xuất gạo hữu cơ ở các vùng sinh thái phù hợp; tăng cường chứng nhận sở hữu trí tuệ cho các thương hiệu lúa gạo, các vùng sản xuất lúa đặc trưng của mỗi địa phương.

b. Cây ăn quả: Đến năm 2030, tổng diện tích cây ăn quả khoảng 55.000 ha, tập trung phát triển các vùng sản xuất vải thiều, cây có múi (cam, bưởi), nhãn, cây na, dứa, ổi,... chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP với trung tâm là Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế, Sơn Động, Hiệp Hòa, cụ thể:

¹ Quyết định 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030.

² Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

- Cây vải: Diện tích 26.000 ha, tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Ngạn (15.100 ha), Lục Nam (5.450 ha), Yên Thế (1.850 ha), Tân Yên (1.000 ha),...; sản lượng vải thiều đạt 160.000 - 180.000 tấn; diện tích vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 21.000 ha, tập trung tại các huyện: Lục Ngạn (14.800 ha), Lục Nam (3.400 ha), Yên Thế (1.000 ha), Tân Yên (1.000 ha),...; sản lượng 153.300 tấn, trong đó sản lượng vải đạt tiêu chuẩn xuất khẩu là 135.800 tấn (chiếm 88,6% tổng sản lượng).

- Cây bưởi: Duy trì diện tích khoảng 6.000 ha; sản lượng 70.525 tấn; trong đó, diện tích bưởi sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 4.000 ha, tập trung chủ yếu ở Lục Ngạn (2.000 ha), Yên Thế (350 ha), Hiệp Hòa (300 ha), Lục Nam (350 ha),...; sản lượng đạt 48.000 tấn.

- Cây cam: Diện tích duy trì ổn định 5.000 ha, tập trung ở Lục Ngạn (4.150 ha), Lục Nam (450 ha), Sơn Động (200 ha),...; sản lượng 75.000 tấn; trong đó, diện tích cam sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 3.000 ha, tập trung chủ yếu ở Lục Ngạn (2.550 ha), Lục Nam (250 ha), Sơn Động (80 ha),...; sản lượng đạt khoảng 47.000 tấn.

c. Cây rau màu: Diện tích sản xuất rau các loại nâng lên 28.000 ha tập trung chủ yếu tại Lục Nam (6.650 ha), Hiệp Hòa (3.650 ha), Tân Yên (3.000 ha), Lạng Giang (3.100 ha), Yên Dũng (2.800 ha), Việt Yên (2.500 ha),... ; sản lượng khoảng 554,4 nghìn tấn; vùng sản xuất rau chế biến, rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng đưa vào tiêu thụ tại các siêu thị, khu công nghiệp và cung cấp cho các nhà máy chế biến xuất khẩu, với quy mô diện tích 12,5 nghìn ha (chiếm khoảng 53% tổng diện tích rau của tỉnh); sản lượng rau an toàn đạt khoảng 272.500 tấn, trong đó rau phục vụ chế biến xuất khẩu khoảng 3.100 ha.

d. Thịt lợn: Đàn lợn duy trì ổn định và phát triển đàn lợn dao động 1-1,2 triệu con, tập trung chủ yếu các huyện có tốc độ phát triển đàn lợn cao như: Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Việt Yên, Lục Ngạn...; sản lượng thịt hơi ước đạt 180 nghìn tấn. Chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm chiếm khoảng 80% tổng đàn. Sản phẩm thịt lợn đủ tiêu chuẩn đưa vào chế biến phục vụ cho thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

e. Thịt và trứng gia cầm: Phát triển trang trại chăn nuôi gia cầm tập trung quy mô lớn theo phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, trong đó 50% đàn gà và 30% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức công nghiệp. Đầu tư, cải tạo giống chất lượng, phát triển giống gà lông màu trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Lục Nam, Sơn Động; bảo tồn giống gà đầu riu, gà lông cảm tại huyện Lục Ngạn. Đến năm 2030, tổng đàn gia cầm đạt từ 22 - 25 triệu con, trong đó tổng đàn gà đạt khoảng 19-20 triệu con, tập trung chủ yếu tại các huyện: Yên Thế, Tân Yên, Lục Nam, Hiệp Hòa, Lục Ngạn, Lạng Giang, Sơn Động...; sản lượng thịt hơi trên 50 nghìn tấn, 300 triệu quả trứng. Chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn

theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm chiếm khoảng 80% tổng đàn; sản phẩm thịt gà, chế biến đủ tiêu chuẩn (qua giết mổ có kiểm tra VSATTP) phục vụ thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

f. Con cá: Định hướng đến năm 2030 duy trì diện tích nuôi thủy sản cơ bản ổn định 11.600 ha, trong đó nuôi trồng thủy sản chuyên canh 6.500 ha, kết hợp ruộng trũng 2.000 ha, kết hợp mặt nước lớn 4.200 ha. Xây dựng vùng thâm canh nông nghiệp công nghệ cao, phát triển vùng chuyên nuôi trồng thủy sản tập trung tại các huyện: Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang... Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản kết hợp với ruộng trũng tại các huyện: Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam. Đồng thời, phát triển nuôi trồng thủy sản kết hợp mặt nước lớn tại một số hồ lớn tại các huyện: Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế, Lạng Giang. Ưu tiên phát triển các đối tượng kinh tế như: cá rô phi, cá trắm cỏ, cá chép lai. Toàn tỉnh duy trì 34 vùng nuôi cá tập trung (tương đương 1.975 ha) theo tiêu chuẩn VietGAP, tập trung ở 7 huyện, thành phố: Việt Yên, Lạng Giang, Tân Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Lục Nam và thành phố Bắc Giang với diện tích 1.975 ha; trong đó tỷ lệ diện tích được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP 20%.

g. Cây gỗ: Giữ ổn định diện tích rừng trồng sản xuất tập trung khoảng 80 ngàn ha, trong đó diện tích rừng trồng thâm canh gỗ lớn 24 nghìn ha (chiếm 30% diện tích rừng trồng nguyên liệu tập trung); diện tích được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 15.000 ha; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,0 triệu m³/năm, trong đó có 60% sản phẩm gỗ khai thác được đưa vào chế biến sâu phục vụ xuất khẩu.

1.1.2. Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (sản phẩm OCOP):

- Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), quan tâm phát triển du lịch cộng đồng gắn với di tích lịch sử, văn hóa tại địa phương và các làng nghề, làng nghề truyền thống, sản phẩm OCOP. Phát triển các sản phẩm có lợi thế của địa phương theo hướng đạt chuẩn sản phẩm OCOP nhằm phát huy bản sắc, khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo và nâng cao thu nhập cho người dân gắn với xây dựng nông thôn mới theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”. Hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa; tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm để từng bước đẩy mạnh thương hiệu OCOP của tỉnh Bắc Giang trên thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu. Tiếp tục củng cố kiện toàn doanh nghiệp, HTX tham gia thực hiện Chương trình OCOP;

- Phân đầu phát triển, tiêu chuẩn hóa tối thiểu 25-30 sản phẩm/năm đạt tiêu chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên. Đến năm 2030 toàn tỉnh có khoảng trên 350 sản phẩm OCOP, thuộc nhóm 5 tỉnh dẫn đầu toàn quốc, trong đó có khoảng từ 3-5 sản phẩm 5 sao; trên 130 sản phẩm 4 sao, còn lại là sản phẩm 3 sao. Đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng; triển khai thực hiện từ 1-3 điểm

dịch vụ du lịch cộng đồng và điem du lịch tại các khu du lịch sinh thái Khe Rồ, du lịch Tây Yên Tử, huyện Sơn Động; khu du lịch sinh thái suối Mỡ, huyện Lục Nam; khu du lịch sinh thái Xuân lung Thác Ngà, huyện Yên Thế,...

1.2. Đối với từng lĩnh vực sản xuất

1.2.1. Trồng trọt:

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung “Bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang” để phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, xong trong năm 2022.

- Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực; tăng tỷ trọng cây ăn quả, cây rau, cây công nghiệp, lúa chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần đảm bảo an ninh lương thực. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010) đạt 2,6%/năm. Đến năm 2030 giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp phân đầu đạt 155 triệu đồng. Giữ ổn định diện tích đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực. Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa khoảng 48.748 ha. Đến năm 2050, giữ ổn định diện tích đất lúa 2 vụ cần bảo vệ nghiêm ngặt khoảng 38.000 ha để đảm bảo an ninh lương thực. Chuyển một phần diện tích đất lúa, đất trồng cây ăn quả, đất rừng sang các mục đích sử dụng khác để phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu giống, cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng nhu cầu của thị trường và phục vụ du lịch. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững. Đẩy mạnh phát triển trồng, chế biến, tiêu thụ và xây dựng nhãn hiệu tập thể cây dược liệu bản địa có lợi thế như: ba kích tím, trà hoa vàng, sâm Nam núi Dành,... trên đất đồi rừng tại các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên... Phát triển sản phẩm nấm ăn tại các địa phương có triển vọng như: Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên... Hỗ trợ xây dựng, cấp và quản lý mã số vùng trồng với các cây trồng chính (rau, cây ăn quả), đặc biệt là những cây trồng có tiềm năng xuất khẩu khoảng trên 50.000ha; song song với việc hỗ trợ xây dựng các cơ sở sơ chế, đóng gói, chế biến sản phẩm và hệ thống kho bảo quản nông sản, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của doanh nghiệp xuất khẩu và thị trường các nước nhập khẩu.

1.2.2. Chăn nuôi:

- Hình thành khu, vùng chăn nuôi tập trung, khép kín, xa khu dân cư đảm bảo các điều kiện theo Luật chăn nuôi, phát triển và xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi; chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi hướng tới giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ (bò, dê, ngựa). Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện để hình thành cụm tương hỗ gà đồi Yên Thế (có sự tham gia của các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam) để cung cấp sản phẩm cho thị trường Hà Nội và khu vực xung quanh; phát triển chăn nuôi lợn quy mô trang trại tại các vùng có địa dư phát triển đảm bảo các điều kiện chăn nuôi như Lạng Giang, Hiệp Hòa, Tân Yên, đàn trâu, bò giảm trú trọng phát triển mô hình nuôi bò thịt vỗ béo, ứng dụng công nghệ cao vào phát triển chăn nuôi. Đến năm 2030, tổng đàn trâu 30 nghìn con, đàn bò 120 nghìn con, đàn lợn 1 -1,2 triệu con, đàn gia cầm từ 22 - 25 triệu con, trong đó đàn gà là 19-20 triệu con, đàn dê 40 nghìn con,..; tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt 270 nghìn tấn.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ; đồng thời hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại thân thiện với môi trường, đảm bảo an toàn dịch bệnh, truy xuất được nguồn gốc. Khuyến khích tổ chức sản xuất liên kết theo chuỗi khép kín từ chăn nuôi tới giết mổ chế biến, phân phối sản phẩm. Nâng cao chất lượng đàn vật nuôi, nhất là đối với đàn gà và đàn lợn để hướng đến thị trường xuất khẩu chính ngạch; giữ vững thương hiệu gà đồi Yên Thế; thu hút dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thịt lợn, thịt gà xuất khẩu tại huyện: Tân Yên, Yên Thế, Hiệp Hòa, Lạng Giang. Thực hiện nghiên cứu, lựa chọn giống gà đặc trưng riêng của Bắc Giang, gà Yên Thế; chuyển dịch mạnh mẽ sang chăn nuôi theo tiêu chuẩn an toàn, xử lý tốt vấn đề môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về Chăn nuôi và Thú y; tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; khuyến khích xây dựng cơ sở chăn nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, đào tạo nguồn nhân lực quản lý nhà nước về lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y, tuyên truyền hướng dẫn cho người chăn nuôi áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh...

1.2.3. Thủy sản: Phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường, gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái. Tiếp tục thực hiện bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng khoa học công nghệ và quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAP); tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi; phát triển nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2.4. Lâm nghiệp:

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất lâm nghiệp nhằm tăng giá trị kinh tế và năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống cho nhân dân miền núi, đặc biệt là các dân tộc ít người. Thực hiện điều chỉnh cơ cấu 3 loại rừng phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo hướng giảm diện tích rừng

sản xuất, giữ ổn định diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ nhưng vẫn đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, diện tích quy hoạch 3 loại rừng toàn tỉnh khoảng 139.554 ha, trong đó: Rừng đặc dụng khoảng 13.510 ha, tăng 472 ha, rừng phòng hộ khoảng 20.628 ha, tăng 33 ha, rừng sản xuất khoảng 105.416 ha, giảm 6.734 ha so với năm 2020; diện tích rừng gỗ lớn đạt 24.000 ha, năng suất bình quân rừng trồng sản xuất đến năm 2030 đạt 25 - 27 m³/ha/năm. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên 15.000 ha. Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 37%.

- Phát triển rừng kinh tế bền vững trên cơ sở lựa chọn đưa vào trồng rừng giống mới, giống có năng suất cao, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh để tăng diện tích rừng trồng gỗ lớn tại 4 huyện (Sơn Đông, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế), trong đó 70% diện tích rừng trồng cây Keo, 30% diện tích rừng trồng Bạch đàn. Tiếp tục đẩy mạnh việc xã hội hóa nghề rừng. Phục hồi, làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt, kém chất lượng bằng biện pháp khoanh nuôi, trồng bổ sung cây bản địa (Lim xanh, Vôi thuốc, Dẻ, Vù Hương, Thông Caribe, Trám, Dổi...).

- Phát triển nông lâm kết hợp, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng và triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa mục đích, tập trung đẩy mạnh trồng rừng tập trung, phân tán, vườn rừng, vườn nhà các loài cây có giá trị kinh tế cao (Lát, Giổi, Sưa...), cây bản địa, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non sang khai thác gỗ lớn nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và xuất khẩu. Hàng năm 100% diện tích rừng trồng mới gỗ lớn được trồng bằng cây giống chất lượng cao. Chú trọng phát triển trồng cây dược liệu trên đất lâm nghiệp nhằm tận dụng tối đa khoảng không gian dinh dưỡng dưới tán rừng, mang lại thu nhập và cải thiện sinh kế của nhân dân.

2. Tổ chức các khâu quan trọng trong sản xuất nâng cao hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chọn tạo, chuyển giao và ứng dụng sản xuất, đưa giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu, thích ứng cao vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; bảo tồn và phát triển giống bản địa. Xây dựng hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh giống đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng phục vụ sản xuất đại trà. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất giống theo hướng công nghiệp hiện đại; tăng cường công tác quản lý giống nhằm tăng nhanh tỷ lệ sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cho sản xuất.

- Đổi mới phương thức quản lý, sử dụng và kinh doanh vật tư nông nghiệp hướng tới nền sản xuất nông nghiệp chuyên nghiệp, có trách nhiệm; tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học...; sử dụng sinh vật có ích trên cây trồng chủ lực nhằm bảo vệ sản xuất, kiểm soát mức độ suy thoái đất, bảo vệ “sức khỏe” đất, sức khỏe con người, động vật và môi

trường sinh thái. Tăng cường sử dụng sản phẩm nông nghiệp trong nước, phụ phẩm chế biến để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản, phân bón hữu cơ... để giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu.

- Nâng cao trình độ cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị. Hỗ trợ nông dân đầu tư, áp dụng các thiết bị cơ giới tiên tiến, nhà kính, nhà lưới, chuồng trại chăn nuôi hiện đại, gắn với các quy trình sản xuất tiên tiến, công nghệ cao. Phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới nông nghiệp.

- Tập trung xây dựng, phát triển các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh đảm bảo tiêu chuẩn bền vững, đáp ứng theo từng nhóm thị trường. Hình thành một số khu, cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp gắn vùng sản xuất với chế biến, thương mại. Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển hệ thống hạ tầng, logistic, hệ thống phân phối phục vụ tiêu thụ nông sản, hàng hóa; mở rộng thị trường đảm bảo đầu ra ổn định cho nông sản.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp sản xuất vật tư, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất; bảo quản và chế biến nông lâm sản, tăng tỷ trọng chế biến sâu để giảm chi phí và nâng cao giá trị nông sản. Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng phục vụ cho cơ sở chế biến. Thu hút doanh nghiệp “đầu tàu” có đủ năng lực về vốn, khoa học công nghệ và thị trường để dẫn dắt chuỗi giá trị hiệu quả để phát triển các cụm liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ tại các địa phương, vùng có sản lượng nông sản lớn, thuận lợi giao thông, lao động, logistics, tạo điều kiện hình thành động lực tăng trưởng cho các địa phương.

3. Thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến

- Đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt, nhất là tại các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, nhằm tạo ra sản phẩm đồng nhất về chất lượng trên cơ sở đồng nhất về giống và công nghệ sản xuất; giảm dần các khâu trung gian. Hướng dẫn, hỗ trợ nông dân hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác và xây dựng hệ thống quản lý; tạo lập môi trường thuận lợi khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Tăng cường sự liên kết, tham gia của tổ chức hội nông dân, các hiệp hội ngành hàng,... Nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất, chuỗi giá trị đã hình thành có hiệu quả, phù hợp với thực tiễn phát triển nông nghiệp địa phương. Xây dựng liên kết giữa các xã, huyện có điều kiện tương đồng trong sản xuất về giống, công nghệ, đào tạo nhân lực, phát triển hiệp hội ngành hàng,... để hình thành các sản phẩm có cùng lợi thế so sánh, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, đồng nhất về chất lượng, tăng tính cạnh tranh, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Gắn kết các tác nhân trong chuỗi theo nguyên tắc minh bạch, trách nhiệm, cùng chia sẻ lợi ích theo mức độ đóng góp giá trị.

- Đẩy mạnh thí điểm và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp mới như: nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp (chế biến nông sản, tái chế phế, phụ phẩm, sản xuất năng lượng tái tạo,...), nông nghiệp kết hợp dịch vụ (du lịch trải nghiệm, dịch vụ bảo vệ môi trường, dịch vụ đào tạo và cung cấp chuyên gia công nghệ, dịch vụ kinh doanh nông sản...). Đánh giá hiệu quả các mô hình này để rút kinh nghiệm, nhân rộng quy mô, giới thiệu công nghệ và cách quản lý mới.

4. Phát triển kinh tế nông thôn tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn

Cùng với phát triển nông nghiệp, chú trọng phát triển kinh tế nông thôn, chuyển đổi cơ cấu lao động theo hướng phi nông nghiệp để giải quyết việc làm, đảm bảo thu nhập:

- Đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, dịch vụ ở khu vực nông thôn, có các chính sách thu hút đầu tư để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ đầu tư vào nông thôn, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động, để từng bước giảm tình trạng di cư lao động từ nông thôn ra thành thị với phương châm “ly nông bất ly hương”.

- Hỗ trợ hình thành các tổ chức kinh tế chính thức (hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ nghề có đăng ký, tổ chức của hội nông dân ...) để lao động có hợp đồng làm việc chính thức. Phát triển các tổ chức của nông dân, người lao động (đổi mới hoạt động hội nông dân, công đoàn lao động theo các ngành nghề, lĩnh vực hoạt động) để bảo vệ quyền lợi cơ bản và hỗ trợ hiệu quả người lao động trong công tác đào tạo kỹ năng gắn với nhu cầu của thị trường, trang bị bằng cấp, cho vay vốn, hỗ trợ bảo hiểm xã hội, giúp tiếp cận thị trường lao động chính thức.

- Phát triển mạnh kinh tế dịch vụ ở khu vực nông thôn, đa dạng hóa các loại hình, quy mô... để tạo việc làm, thu hút lực lượng lao động không tham gia sản xuất nông nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân phát triển kinh tế trang trại và kinh tế hợp tác. Khuyến khích, hỗ trợ để nông dân tại các vùng chuyên canh tham gia các chương trình đào tạo có chứng chỉ để sản xuất ra sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và các yêu cầu mới của thị trường (nông nghiệp cảnh quan, nông nghiệp trách nhiệm, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao,...), đồng thời có chính sách hỗ trợ như tín dụng ưu đãi, hỗ trợ bảo hiểm, hỗ trợ liên kết, tiêu thụ nông sản... Thông qua hợp tác xã và hội nông dân xây dựng chương trình, tổ chức các lớp đào tạo miễn phí nhằm nâng cao trình độ chuyên môn về an toàn lao động, bảo vệ môi trường, sử dụng máy móc cơ giới, sử dụng phân bón, thuốc hóa học đúng cách, sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý,...

5. Xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa, giữ gìn văn hóa truyền thống

- Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại, y tế giáo dục, văn hóa, thể thao; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa... Khuyến khích tối đa đầu tư tư nhân, đầu tư theo hình thức hợp tác công tư gắn với nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

- Đổi mới nội dung, nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với trình độ phát triển, văn hóa và điều kiện cụ thể của từng địa phương, đảm bảo thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững, tránh dàn trải, lãng phí. Tập trung nguồn lực hỗ trợ, đầu tư các xã, các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới; hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục duy trì, hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí, bảo đảm bền vững. Khuyến khích xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu để tạo lập môi trường, cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, đưa nông thôn trở thành “nơi đáng sống”.

- Định hướng đa dạng hóa chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với lợi thế, hoàn cảnh và cơ hội phát triển của từng địa phương theo 3 hướng:

+ Các xã khu vực ven đô có kinh tế phi nông nghiệp chiếm đa số, dịch vụ, thương mại và cơ sở hạ tầng phát triển mạnh thì hướng tới đô thị hóa. Phát triển nông nghiệp đô thị, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng tiệm cận với thành thị, hình thành các “khu đô thị sinh thái”. Từng bước đưa đô thị phát triển về địa bàn nông thôn.

+ Các xã thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, sản xuất sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh thì xây dựng các vùng chuyên canh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, có cơ sở hạ tầng và các cụm ngành chế biến - dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ kết nối hạ tầng với các thị trường lớn, khu trung chuyên, dịch vụ hậu cần lớn, kết nối với thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển các khu dân cư nông thôn phân tán theo địa bàn sản xuất, liên kết hài hòa với các đô thị để đảm bảo cung cấp dịch vụ kinh tế - xã hội.

+ Các xã nông thôn truyền thống tiếp tục phát triển sản phẩm đặc sản địa phương, làng nghề; phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch nông thôn trên cơ sở bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là đối với vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Phát triển các khu dân cư tập trung có quy mô thích hợp liên kết với đô thị ở các địa phương.

6. Phát triển bao trùm, đảm bảo công bằng phúc lợi xã hội ở nông thôn

- Lấy người dân nông thôn là chủ thể, trọng tâm phát triển, đảm bảo tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển (vốn, đất, nước, năng lượng, khoa học công nghệ,...), các dịch vụ cơ bản, phúc lợi xã hội (dinh dưỡng, y tế, giáo dục, thể thao, văn hóa, thông tin, giao thông...) và các cơ hội khác (học, làm việc, thị trường,...).

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo bền vững, đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức giảm nghèo, dứt điểm việc xóa đói và tiến đến xóa

nghèo. Đối với những người nghèo ở các vùng thuận lợi thì tạo điều kiện cung cấp tài nguyên, tạo nguồn sinh kế để họ tự tin, chủ động vươn lên cải thiện đời sống. Đối với các ở địa phương nghèo và các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số thì tập trung ưu tiên hỗ trợ, mở rộng diện phủ an sinh xã hội tới tất cả đối tượng dễ bị tổn thương, các đối tượng yếu thế.

7. Xây dựng cộng đồng vững mạnh làm nòng cốt phát triển nông thôn, sản xuất nông nghiệp

- Cùng cố truyền thống văn hóa tốt đẹp và quan hệ gắn kết cộng đồng đa dạng tại nông thôn (thôn bản, dòng họ,...) để chủ động phát huy nội lực và tinh thần tự chủ, tự hào, đoàn kết, sáng tạo trong các hoạt động đời sống, phát triển kinh tế, phát triển du lịch nông thôn, tăng hiệu quả quản lý xã hội và tài nguyên thiên nhiên. Hỗ trợ và phát huy vai trò của cộng đồng và người dân trong việc bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống tốt đẹp của địa phương, đấu tranh đẩy lùi hủ tục, văn hóa ngoại lai, không phù hợp, thiết thực phát huy các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh”, “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”...

- Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng, quy ước, hương ước, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” nhằm tạo động lực để khơi dậy sức mạnh và nguồn lực nhân dân trong quá trình phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới, quản lý và bảo vệ rừng, tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn an ninh trật tự tại cơ sở.

8. Bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thích nghi biến đổi khí hậu

- Phát triển cảnh quan nông thôn gắn với làng sinh thái, thông minh, phát huy lợi thế từng địa phương, đảm bảo xanh, sạch, đẹp, thân thiện và hài hòa với thiên nhiên. Quy hoạch không gian hợp lý để các ngành sản xuất có tác động nhiều đến môi trường như chăn nuôi, nuôi trồng và khai thác thủy sản, chế biến nông sản, giết mổ, xử lý chất thải... cách xa các khu đô thị, vùng dân cư đông dân, khu du lịch nghỉ dưỡng....

- Tập trung trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng, phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, các hồ chứa để bảo vệ chặt chẽ những vùng nhạy cảm về sinh thái, môi trường, đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn, trồng cây lâu năm có sinh khối lớn và tái sinh tự nhiên để hấp thụ bớt các bon.

- Tăng cường sử dụng nguyên liệu vi sinh hoặc hữu cơ, áp dụng kỹ thuật thông minh, kinh tế tuần hoàn để tiết kiệm đầu vào. Giảm dần sử dụng phân bón hoá học, tiến tới chấm dứt lạm dụng hóa chất trong sản xuất; đẩy mạnh chế biến sâu, tận dụng phụ phẩm nông sản để chủ động xử lý ô nhiễm ngay tại nguồn.

- Chủ động thích ứng biến đổi khí hậu bằng áp dụng các biện pháp canh tác thích nghi (phát triển thủy sản ở những vùng đồng chũng; chuyển sang trồng hoa màu và cây trồng cạn ở những nơi giảm lượng mưa, khó khăn về nguồn nước...); áp dụng rộng rãi các biện pháp kỹ thuật thân thiện với môi trường (làm đất tối

thiếu, bón phân và phun thuốc thông minh, tưới tiết kiệm nước, chăn nuôi tiết kiệm nước, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu).

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền, giáo dục đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức và hành động

Tiếp tục tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn phát triển mới, về cơ cấu lại nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Xây dựng Chương trình tuyên truyền, thống nhất từ nhận thức đến hành động của cán bộ, lãnh đạo các cấp, các ngành, doanh nghiệp, HTX, nông dân... với những nội dung chính như:

- Phát triển nền nông nghiệp bền vững: Đảm bảo cơ hội phát triển cho các thế hệ tương lai, khả năng thích ứng và chống chịu biến động, cân đối, hài hòa các yếu tố môi trường, xã hội và kinh tế, tái tạo nguyên liệu, năng lượng,... trong sản xuất.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ, nông nghiệp sinh thái: Áp dụng các quy trình sản xuất thân thiện môi trường, bảo vệ cảnh quan; sử dụng hợp lý, tiết kiệm vật tư và tài nguyên đầu vào, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường, sức khỏe con người; tôn trọng và vận dụng các quy luật tự nhiên để phát triển nông nghiệp thuận thiên, đa dạng.

- Chuyển từ ngành sản xuất sang phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Từ phạm vi sản xuất nông nghiệp sang tích hợp đa ngành dịch vụ, công nghiệp; từ đơn giá trị nông sản sang tích hợp sản phẩm đa giá trị; từ tập trung hỗ trợ người sản xuất sang hỗ trợ tất cả các tác nhân trong chuỗi giá trị.

- Nông nghiệp công nghệ cao: Phát triển và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, giá trị, chất lượng, khả năng thích nghi, hiệu quả sản xuất, giảm tổn thất... Phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, ứng dụng công nghệ số,...

- Phát triển nông nghiệp có trách nhiệm: Đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường sinh thái và công bằng xã hội, thích ứng biến đổi khí hậu...; bảo vệ quyền lợi, chính đáng của người sản xuất và kinh doanh. Phát triển thị trường xuất khẩu đi đôi với thị trường nội địa.

- Đẩy mạnh tư duy phát triển bao trùm: Gắn kết giữa nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, giữa các địa phương, giữa chuỗi giá trị trong nước và chuỗi giá trị toàn cầu; giữa kinh tế nông thôn và kinh tế đô thị, hộ nông dân với doanh nghiệp trong nước và nước ngoài...

2. Đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh, hoàn thiện quan hệ sản xuất

- Khuyến khích, hỗ trợ nông dân sản xuất hiệu quả tiếp cận thị trường, nguồn vốn, mua sắm máy móc, tích tụ đất đai, áp dụng công nghệ để phát triển theo hướng chuyên nghiệp hóa, tăng quy mô sản xuất và tham gia hợp tác xã, liên kết với doanh nghiệp trong các chuỗi giá trị. Hỗ trợ nông hộ chuyển sang kinh doanh ngành nghề, công nghiệp, dịch vụ phi nông nghiệp. Xây dựng các chương trình hỗ trợ nông dân kinh doanh khởi nghiệp, khởi nghiệp làm nghề nông...

- Tiếp tục đổi mới, phát triển hợp tác xã trở thành tác nhân kinh tế quan trọng trong sản xuất và tiêu thụ, kết nối các thành phần trong chuỗi giá trị, đặc biệt là doanh nghiệp. Xây dựng và triển khai các chính sách đột phá để phát triển “nông hộ nhờ quy mô lớn” như giao đất, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo, cho vay vốn đầu tư...; khuyến khích và hỗ trợ các hợp tác xã phát triển thành doanh nghiệp; hợp tác xã chủ động xây dựng chuỗi giá trị nông sản... Xây dựng các liên hiệp các hợp tác xã có cùng nhóm sản phẩm hoặc cùng tham gia một chuỗi giá trị nhằm tăng quy mô, nâng cao hiệu quả.

- Hình thành các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò hạt nhân (cung cấp đầu vào, chế biến, thương mại) liên kết với nông dân, dẫn dắt chuỗi giá trị và phát triển thị trường.

- Phát huy vai trò của các Hiệp hội trong công tác nghiên cứu và mở rộng thị trường, đồng thời hỗ trợ các cơ quan chức năng trong đàm phán và mở cửa thị trường cho nông sản xuất khẩu.

3. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề; trình độ, hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đổi mới hình thức tổ chức và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, lao động trẻ nông thôn muốn khởi nghiệp các kỹ năng về nông nghiệp, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và thực hiện chuyển đổi số, kinh tế số theo hướng “trí thức hóa nông dân”; chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, gắn với giải quyết việc làm.

- Tăng nguồn vốn đầu tư công trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp. Ưu tiên đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực. Phát triển các tổ chức trung gian kết nối công nghệ (sàn giao dịch công nghệ, trung tâm giao dịch, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ,...) để cung cấp dịch vụ thông tin, tư vấn, môi giới công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp, trang trại, hợp tác xã. Có cơ chế, chính sách phù hợp để xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp và huy động mọi nguồn lực hợp pháp đầu tư vào khoa học công nghệ trong nông nghiệp.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học có trọng tâm, trọng điểm gắn với chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến và chuyển đổi số, coi đây là một trong những động lực và giải pháp có tính chất quyết định sự thành công của tái cấu trúc ngành nông nghiệp. Tập trung nguồn lực triển khai có hiệu quả một số chương trình nghiên cứu lớn gồm: Chương trình nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ

cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 và các sản phẩm chủ lực của tỉnh; phát triển công nghệ chế biến sâu, công nghệ bảo quản, giảm tổn thất, lãng phí trong hệ thống lương thực, thực phẩm.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao và thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, bao gồm công nghệ sinh học, công nghệ số, công nghệ thông tin trong các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành.

- Đẩy mạnh cơ chế đặt hàng và đấu thầu nhiệm vụ khoa học công nghệ nhằm khuyến khích rộng rãi nhiều thành phần tham gia nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ nhằm gắn chặt chẽ với yêu cầu thực tiễn, đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả đầu tư. Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và nông dân tham gia đổi mới sáng tạo. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học công nghệ, có chính sách trọng dụng và phát triển đội ngũ lực lượng nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng lực lượng chuyên gia chuyên ngành.

- Đổi mới mạnh mẽ hình thức tổ chức và hoạt động khuyến nông, đảm bảo bộ máy tinh, gọn, hiệu quả, phù hợp với từng loại hình sản xuất và địa phương; tăng cường phối hợp giữa khuyến nông nhà nước với khuyến nông của doanh nghiệp; phát triển khuyến nông điện tử, khuyến nông cộng đồng. Phối hợp chặt chẽ công tác đào tạo, nghiên cứu và khuyến nông.

4. Mở rộng thị trường tiêu thụ, phát triển thị trường trong và ngoài nước đảm bảo đầu ra ổn định cho nông sản

- Đối với thị trường trong nước: Đổi mới hệ thống phân phối nông sản trong nước; kết nối hệ thống chế biến, phân phối và bán lẻ hiện đại, truyền thống với các chuỗi cung ứng nông sản và gắn với các vùng chuyên canh, liên kết để đưa nông sản vào các hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trong nước. Hình thành hệ thống chợ đầu mối gắn với chuỗi logistics ở các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp. Thực hiện tốt truy xuất nguồn gốc, chất lượng hàng hóa, bảo đảm an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, có chính sách hỗ trợ các đơn vị sản xuất kinh doanh phát triển thương mại điện tử, xây dựng các kênh phân phối, liên kết trực tiếp giữa vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ sản phẩm cuối cùng.

- Với thị trường xuất nhập khẩu: Chủ động phát huy cơ hội các Hiệp định thương mại tự do đã được ký kết để giữ ổn định các thị trường truyền thống, mở rộng thị trường mới, tránh phụ thuộc vào một vài thị trường. Không khuyến khích hình thức buôn bán tiểu ngạch qua biên giới, thúc đẩy kinh doanh chính ngạch. Các cơ quan chức năng chủ động phối hợp với các Hiệp hội doanh nghiệp để giải quyết và tháo gỡ những hàng rào kỹ thuật, các tranh chấp pháp lý quốc tế. Xây dựng cơ chế cung cấp thông tin hiệu quả, kịp thời để doanh nghiệp và người sản xuất chủ động thích nghi với những thay đổi về chính sách, các cam kết thương mại quốc tế. Kiểm

soát chặt chẽ nhập khẩu nông sản, đảm bảo an toàn thực phẩm, an toàn sinh học, bảo vệ hợp lý sản xuất trong nước.

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường nông sản đáp ứng yêu cầu của ngành nông nghiệp hàng hóa hiện đại, quy mô lớn và bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng. Nâng cao năng lực dự báo, đánh giá, cảnh báo thông tin về thị trường các nông sản chủ lực, kịp thời cung cấp thông tin để các cơ quan chức năng, doanh nghiệp và người dân chủ động điều chỉnh sản xuất phù hợp với yêu cầu thị trường, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng thừa cung, ứ ứ hàng hóa, đứt gãy chuỗi cung ứng. Hỗ trợ năng lực tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã và hộ nông dân (xây dựng chỉ dẫn địa lý, thiết lập mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, bảo hộ sở hữu trí tuệ, bảo hộ bản quyền thương hiệu,...).

5. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng

- Phát triển thủy lợi đa mục tiêu, ưu tiên các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, cây trồng cạn, vùng sản xuất công nghệ cao, gắn với xây dựng đồng ruộng. Tiếp tục xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu (phòng chống lũ, hạn, xói lở...); bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn hồ đập. Ứng dụng công nghệ quản lý và sử dụng nước hiệu quả để tưới tiết kiệm nước, quản lý khai thác nước ngầm, chuyên và trữ ở vùng thiếu nước sinh hoạt, tái sử dụng nước nuôi trồng thủy sản.

- Đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, đồng thời tạo tiền đề thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng; ưu tiên phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, nhằm phòng, chống, giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết vùng nguyên liệu quy mô, tập trung với nhà máy chế biến; giảm chi phí vận chuyển, tăng giá trị sản phẩm gỗ.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị đảm bảo năng lực cảnh báo, dự báo, khả năng chống chịu trước thiên tai. Nâng cấp trang thiết bị, công nghệ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai, ứng dụng công nghệ dự báo tiên tiến, ưu tiên công nghệ dự báo mưa định lượng, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất. Đầu tư củng cố, nâng cấp các công trình phòng chống thiên tai nhất là hệ thống đê điều, cống, đập ngăn lũ... Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng, chống sạt lở bờ sông tại các khu vực xung yếu, kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, ứng phó thiên tai để phục vụ sản xuất, dân sinh và các hoạt động kinh tế khác. Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu (điện, đường, trường, trạm, viễn thông) cho những vùng khó khăn. Ưu tiên phát triển đường, điện cho vùng sản xuất tập trung.

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông nội đồng, giao thông kết nối các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn với các đường tỉnh lộ hay quốc lộ kết nối không gian phát triển giữa các vùng, khu vực, địa phương để thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị. Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ chuỗi lạnh, vận chuyển nông sản tươi sống, bảo quản, chế biến sau thu hoạch, nhất là các kho dự trữ, bảo quản, kho lạnh, kho chứa lương thực, thực phẩm.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ công tác thú y, kiểm dịch thực vật đảm bảo an toàn thực phẩm. Phát triển các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh, trung tâm thu gom nông sản ở vùng sản xuất trung tâm cung ứng nông sản kết nối thị trường trong nước với quốc tế, hình thành hệ thống chợ đầu mối đa chức năng, sản giao dịch cho các nông sản chủ lực, xây dựng các trung tâm hậu cần biên mậu. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường (xử lý tái tạo nước thải, rác thải, tái sử dụng phế, phụ phẩm,...).

- Từng bước xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật số phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, tạo điều kiện hiện đại hóa nông thôn.

6. Đổi mới và nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

- Thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030. Tinh gọn bộ máy, xã hội hóa và nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ công; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành, thực hiện phân cấp và tăng cường phối hợp thực hiện.

- Tinh giản thủ tục, minh bạch thông tin, cụ thể hoá các nhiệm vụ gắn với trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức. Đổi mới tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức đảm bảo chất lượng năng lực chuyên nghiệp và đạo đức, trách nhiệm.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển hệ thống tư vấn, dịch vụ kỹ thuật phục vụ khách hàng tại các vùng sản xuất thuận tiện. Tập trung cán bộ và kinh phí nhà nước vào dịch vụ bảo vệ sản xuất (thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm, phòng chống thiên tai...) để phòng chống dịch bệnh, quản lý rủi ro...

- Đổi mới, nâng cao vai trò của Hội nông dân, Liên minh hợp tác xã thực sự trở thành đại diện bảo vệ quyền lợi và phục vụ cho nông dân và các cá nhân tham gia Hợp tác xã. Nâng cao vị thế, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội... đưa các tổ chức xã hội ở nông thôn vào tham gia quá trình phát triển kinh tế xã hội, môi trường, thể chế trong nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng cộng đồng dân cư ở nông thôn hiện đại, dân chủ công bằng văn minh, để người dân thực sự đóng vai trò chủ thể, trung tâm của quá trình phát triển.

7. Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn

- Phát triển và hướng đến đồng bộ các công cụ phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. Số hoá, tạo dữ liệu, chuẩn hoá cơ sở dữ liệu đất đai nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; nghiên cứu và cụ thể hóa việc ứng dụng nền tảng dữ liệu số nông nghiệp và nền tảng truy suất nguồn gốc nông sản³; kết nối chia sẻ dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành...

³ Quyết định 186/QĐ –BT/TTT ngày 11/02/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số

- Phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh. Phát triển quản lý chuỗi cung ứng nông sản theo ứng dụng Blockchain, quản lý nông sản từ quá trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy suất nguồn gốc sản phẩm, ưu tiên triển khai sớm trên những sản phẩm chủ lực của tỉnh. Xây dựng và nhân rộng các mô hình làng thông minh, làng thuận thiên ứng dụng công nghệ số. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã chuyển đổi số trong nông nghiệp. Tăng đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng chính phủ điện tử. Phát triển khuyến nông điện tử, thương mại điện tử. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh, thiên tai; quản lý vùng nguyên liệu.

- Xây dựng phương án tổng thể về phát triển hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống định danh gắn với đối tượng quản lý; chuẩn hoá dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu nông nghiệp, nông thôn trên nền tảng dữ liệu lớn (Big data) đồng bộ, kết nối với liên thông hoàn thiện với hệ thống hạ tầng cho sản xuất. Từng bước xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số sản xuất, kinh doanh nông nghiệp (quản lý đất đai, số hoá vùng trồng, cây trồng, vật nuôi, rừng, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, thị trường...). Xây dựng hệ thống số hóa cơ sở dữ liệu của tỉnh về nông nghiệp và liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu của các ngành làm cơ sở cho phân tích, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư cho chuyển đổi nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác.

8. Chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu để thích ứng, phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo hướng "thuận thiên". Áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên đầu vào; xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải nông nghiệp; quản lý và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng mới (nhất là rừng gỗ lớn) và tái sinh tự nhiên để tăng độ che phủ và khả năng hấp thụ, lưu giữ các bon của rừng; phát triển nông nghiệp sinh thái, đa dạng thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích áp dụng các công nghệ hiện đại, các giống cây trồng, vật nuôi có tính chống chịu cao, xác lập cơ chế giám sát chặt chẽ để thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh, phát thải các bon thấp. Tăng cường nghiên cứu và chuyển giao các giống vật nuôi, cây trồng thích ứng được với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo, xác định rủi ro; nâng cao năng lực phục hồi của hệ thống sản xuất, đảm bảo nguyên tắc phát triển hài hoà các lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường. Xây dựng kịch bản, phương án để ứng phó, khắc phục kịp thời khi có thiên tai, dịch bệnh... xảy ra.

9. Hội nhập và hợp tác quốc tế

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế về nông nghiệp và nông thôn, mở rộng hợp tác với các quốc gia, các tổ chức quốc tế để tranh thủ, thu hút nguồn vốn, phát triển thị trường, tiếp cận khoa học công nghệ phục vụ cho các mục tiêu phát triển của ngành. Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng các

nguồn vốn phát triển chính thức (ODA), tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho thực hiện phát triển bền vững; thu hút có lựa chọn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

- Tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện các điều ước và thỏa thuận quốc tế song phương, đa phương đã ký kết có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ và giám sát thực hiện các điều ước và thỏa thuận quốc tế có hiệu quả, nhất là trong khuôn khổ Cộng đồng ASEAN và các FTA.

- Triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển thị trường xuất khẩu, chủ động tham gia chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu.

10. Rà soát, xây dựng, triển khai một số cơ chế, chính sách đột phá

- Chính sách về đất đai: Có cơ chế, chính sách cho tích tụ, tập trung ruộng đất như dồn điền đổi thửa, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Quản lý tốt việc sử dụng đất trồng lúa và đất rừng; sớm hoàn thành việc thống kê toàn bộ diện tích đã đưa ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng để đánh giá lại quy mô các tiểu ngành và tỷ lệ trong cơ cấu.

- Chính sách về tài chính, tín dụng: Phát triển thị trường tài chính, tín dụng vi mô, các sản phẩm dịch vụ tài chính mới, củng cố và mở rộng hệ thống quỹ tín dụng nhân dân đảm bảo an toàn, hiệu quả. Giao nhiệm vụ tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn cho Hội Nông dân và Liên minh hợp tác xã, qua đó hỗ trợ tín dụng cho hợp tác xã, hộ nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh; triển khai các sản phẩm, dịch vụ tài chính đến cả vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, theo chuỗi giá trị, nông nghiệp tuần hoàn, hữu cơ, sinh thái...

- Mở rộng các loại tài sản thế chấp vay vốn, cơ chế định giá theo thị trường cho các tài sản hình thành trên đất phục vụ sản xuất nông nghiệp (trang trại, nhà kính, nhà màng, hệ thống tưới,...) và cả các tài sản vô hình (sở hữu trí tuệ, thương hiệu,...) để đảm bảo vay vốn ngân hàng. Thực hiện cơ chế cho vay theo chuỗi giá trị nông nghiệp, gắn tín dụng sản xuất, cho vay đầu tư, bảo hiểm và các dịch vụ tài chính khác; có quỹ ưu tiên đầu tư cho doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, bảo quản chế biến, dịch vụ logistics, hạ tầng thương mại, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp. Áp dụng rộng và đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp yên tâm ứng phó với rủi ro thiên tai, dịch bệnh.

- *Chính sách đầu tư*: Tăng đầu tư công cho nông nghiệp, trong đó tăng tỷ lệ đầu tư cho khoa học công nghệ, hạ tầng thương mại, đào tạo nhân lực, bảo đảm liên kết vùng, sản xuất nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu; đầu tư công nghiệp và dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở các vùng có lợi thế, vùng chuyên canh chính; phát triển công nghiệp, dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Ưu tiên phân bổ, nâng cao hiệu quả ngân sách thực hiện chính sách: thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; liên kết sản xuất và tiêu thụ

nông sản; khuyến nông; đào tạo nghề; nông nghiệp hữu cơ; tín dụng trong nông nghiệp; bảo hiểm nông nghiệp; cơ giới hóa nông nghiệp; nông nghiệp công nghệ cao; phát triển chăn nuôi bền vững; xuất khẩu nông sản. Huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh đầu tư đối tác công tư; tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư, phát triển dịch vụ, kinh doanh và chế biến nông sản. Tạo điều kiện khuyến khích thu hút viện trợ quốc tế, đầu tư nước ngoài, đầu tư trong nước vào nông nghiệp, nông thôn nhất là các vùng sâu, xa, khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chính sách thuế: Triển khai hiệu quả các chính sách thuế, phí ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn, tạo nhiều việc làm cho cư dân nông thôn và tăng nguồn thu ngân sách cho cấp xã, cấp huyện; tạo động lực khuyến khích và thu hút đầu tư có chọn lọc để phát triển các vùng có điều kiện khó khăn, đặc biệt khó khăn và một số ngành lĩnh vực quan trọng. Tăng cường ứng dụng công nghệ số, công nghệ thông tin trong việc triển khai các thủ tục hành chính liên quan đến thuế, phí.

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực: Đổi mới hoạt động đào tạo nghề cho nông dân, lao động nông thôn. Giao quyền chủ động cho các hợp tác xã, tổ chức nông dân, cộng đồng địa phương và doanh nghiệp tham gia đề xuất yêu cầu, xây dựng nội dung đào tạo kỹ năng về sản xuất nông nghiệp, các ngành nghề phi nông nghiệp, các kỹ năng kinh tế số, công nghệ mới, kỹ năng quản lý kinh tế, xúc tiến thương mại, quản lý tài nguyên, môi trường, bảo vệ sản xuất, ngoại ngữ cho lao động xuất khẩu... theo sát yêu cầu thực tế để gắn với giải quyết việc làm và phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Đào tạo các chuyên gia đầu ngành theo lĩnh vực, ngành hàng. Đào tạo năng lực cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý ngành nông nghiệp về kỹ năng đàm phán, pháp lý, phân tích thị trường, quản lý sinh thái, quản lý trách nhiệm, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh,...

11. Giám sát và đánh giá

Tổ chức giám sát nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực hiện Kế hoạch làm căn cứ hoạch định chính sách, điều chỉnh kế hoạch và giải pháp kịp thời. Giám sát các chương trình, đề án, dự án thực hiện Kế hoạch thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch 5 năm, hàng năm hoặc đột xuất. Rà soát, điều chỉnh Kế hoạch phù hợp với từng giai đoạn, điều kiện thực tiễn. Việc đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch được thực hiện đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan.

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ƯU TIÊN

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

VI. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai thực hiện Kế hoạch.

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đầu tư công giai đoạn 2021 - 2030.

3. Kinh phí vận động, huy động từ các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân trong, ngoài nước và kinh phí hợp pháp khác.

4. Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức chính trị xã hội tổ chức triển khai, theo dõi việc thực hiện Kế hoạch; chỉ đạo các đơn vị thuộc Sở tham mưu xây dựng đề án, chương trình, dự án cụ thể để triển khai thực hiện Kế hoạch theo các lĩnh vực được giao, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thường xuyên đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm và theo yêu cầu; tổ chức sơ kết thực hiện Kế hoạch và tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch theo quy định.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm đặc sản địa phương, lợi thế vùng miền của tỉnh. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách của UBND tỉnh tham mưu cấp thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tổng hợp, cân đối, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ưu tiên bố trí đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2030 và trong kế hoạch 5 năm cho ngành nông nghiệp, nông thôn để thực hiện Kế hoạch. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng và triển khai hiệu quả cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; điều chỉnh cơ cấu đầu tư công trong nông nghiệp. Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư, đầu tư theo hình thức đối tác công tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác.

4. Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tập trung đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh theo chuỗi từ khâu sản xuất nguyên liệu đến bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ nông sản chủ lực; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch khuyến công và xúc tiến thương mại; theo dõi sát sao và nắm bắt thông tin thị trường; chỉ đạo ngành điện đảm bảo chất lượng hệ thống điện tại các vùng sản xuất nông nghiệp. Triển khai thực hiện chính sách thương mại hàng nông sản; triển khai các cơ chế, chính sách và hoạt động thúc đẩy tiêu thụ nông sản trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia chuỗi cung ứng thương mại điện tử.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực nông nghiệp để phát triển sản phẩm lợi thế của tỉnh;

Chuyển giao các kết quả nghiên cứu phù hợp với điều kiện các địa phương trong tỉnh; hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của địa phương; hướng dẫn triển khai áp dụng công cụ quản lý, quy trình quản lý hiện đại; hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý, bảo vệ và khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thành lập và chứng nhận tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện các Kế hoạch và Đề án của ngành đã được UBND tỉnh phê duyệt đảm bảo tiến độ, hiệu quả⁴.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với UBND các huyện, thành phố quản lý, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhiệm vụ phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản của tỉnh đã đề ra trong Kế hoạch này; Rà soát, kiểm soát, quản lý chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa); đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp nông thôn, bảo tồn đa dạng sinh học.

7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản đáp ứng nhu cầu của cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

8. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ chuyển đổi số trong nông nghiệp, xây dựng làng, xã thông minh. Phối hợp triển khai các nội dung về xây dựng hạ tầng thông tin truyền thông, hạ tầng số phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

9. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và địa phương nghiên cứu chính sách đổi mới, hoàn thiện hệ thống bộ máy quản lý ngành nông nghiệp để cải cách thể chế, thủ tục quản lý, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa, phân cấp cho các tổ chức nông dân, kinh tế hợp tác và khối tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công, đổi mới hoạt động đoàn thể xã hội theo nội dung Kế hoạch. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lãnh đạo quản lý, công chức, viên chức và người lao động trong ngành đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ.

10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng chương trình, cơ chế chính sách phát triển du lịch nông nghiệp,

⁴ Kế hoạch của UBND tỉnh về Nâng cao năng suất, chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 – 2025; Kế hoạch thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Kế hoạch về Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch triển khai Đề án “Triển khai áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Đề án Phát triển thị trường KH&CN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phối hợp triển khai các hoạt động thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm thuộc Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) tại các vùng du lịch trọng điểm.

11. Ban Dân tộc: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện lồng ghép các hoạt động phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

12. Hội Nông dân tỉnh; Liên minh HTX tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các địa phương triển khai nhiệm vụ được giao trong việc thực hiện Kế hoạch và các chương trình, đề án, cơ chế chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn do đơn vị quản lý.

13. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Giang: Chỉ đạo các ngân hàng thương mại trên địa bàn tạo điều kiện và cho các tổ chức, cá nhân được vay vốn phát triển sản xuất theo các quy định hiện hành.

14. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Thực hiện quản lý, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhiệm vụ phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản của tỉnh đã đề ra trong Kế hoạch này.

- Trên cơ sở điều kiện thực tế, tiềm năng lợi thế của địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch theo hướng xây dựng nền nông nghiệp xanh, liên kết theo chuỗi và có giá trị gia tăng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái gắn với xây dựng nông thôn mới văn minh.

- Bố trí ngân sách để đảm bảo việc triển khai thực hiện Kế hoạch tại địa phương đạt hiệu quả và mục tiêu đề ra; tổ chức hội nghị triển khai, sơ kết hàng năm và giai đoạn thực hiện Kế hoạch.

- Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn.

15. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các đoàn thể và các tổ chức chính trị - xã hội: Phối hợp chặt chẽ với chính quyền, các ngành tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung Kế hoạch Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp và nông thôn bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đến hội viên, đoàn viên để thống nhất nhận thức và hành động nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch; tăng cường vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên thực hiện và giám sát việc thực hiện. Tham gia đề xuất cơ chế chính sách để khuyến khích, hỗ trợ để các thành viên tham gia đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp và nông thôn bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2050, yêu cầu các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện; hằng năm báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện gửi UBND tỉnh trước ngày 20/12 (thông qua Sở Nông nghiệp và PTNT); trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các Đoàn thể CT –XH tỉnh;
- Các sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, phố;
- Báo Bắc Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN Thăng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM ĐỂ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**

*(Kèm theo Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững
giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang)*

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình
I	Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các cơ chế, chính sách và quy hoạch nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2030				
1	Trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và triển khai tổ chức thực hiện	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành, đơn vị, có liên quan, UBND các huyện, thành phố	Năm 2022	Thủ tướng Chính phủ
2	Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, đơn vị, có liên quan, UBND các huyện, thành phố	Năm 2022	BTV Tỉnh ủy
3	Quyết định phân cấp quản lý đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, UBND các huyện, thành phố	Năm 2022	UBND tỉnh
4	Quyết định ban hành Quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang (thay thế Quyết định số 747/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan	Năm 2022	UBND tỉnh
5	Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và CN và UBND các huyện, thành phố	Năm 2023	HĐND tỉnh

6	Quyết định ban hành quy định mức hỗ trợ áp dụng Hệ thống, công cụ quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Năm 2022	UBND tỉnh
7	Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (thay thế Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan	Năm 2024	UBND tỉnh
II	Đẩy mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nông nghiệp số				
1	Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Khoa học và CN và UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2025	Chủ tịch UBND Tỉnh đã ban hành
2	Đề án Hỗ trợ các cơ sở sản xuất giống dê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và CN và UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2025	Chủ tịch UBND Tỉnh đã ban hành
3	Đề án xây dựng thí điểm vùng chăn nuôi bò ứng dụng công nghệ cao, tập trung quy mô lớn trên địa bàn huyện Tân Yên, giai đoạn 2021-2026	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và UBND các huyện Tân Yên	Năm 2021 - 2026	Chủ tịch UBND Tỉnh đã ban hành
4	Đề án Nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn khu vực hồ Cẩm Sơn, giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và CN và UBND các huyện, thành phố có liên quan	Năm 2021 - 2025	Chủ tịch UBND Tỉnh đã ban hành

5	Đề án cơ sở an toàn dịch bệnh cúm gia cầm và Niu - cát - xon trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2026	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2026	Chủ tịch UBND Tỉnh đã ban hành
6	Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	UBND tỉnh đã ban hành
7	Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	UBND tỉnh đã ban hành
8	Quy định cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và UBND các huyện, thành phố có liên quan	Năm 2021 - 2026	UBND tỉnh đã ban hành
9	Đề án hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và UBND các huyện, thành phố có liên quan	Năm 2020 - 2030	UBND tỉnh đã ban hành
III	Thu hút nguồn lực phát triển nông nghiệp, nông thôn				
1	Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2025	UBND tỉnh
2	Thực hiện Nghị quyết số 07/2019/NQ - HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	HĐND tỉnh đã ban hành
3	Thực hiện Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và CN và UBND các huyện, thành phố có liên quan	Hàng năm	UBND tỉnh đã ban hành

	sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 -2025				
IV	Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ nền nông nghiệp tích hợp đa giá trị và phát triển nông thôn hiện đại, bền vững				
1	Rà soát có kế hoạch nâng cấp hệ thống thủy lợi từng bước đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, đơn vị, có liên quan, UBND các huyện, thành phố	2021-2030	UBND tỉnh
2	Xây dựng phê duyệt kế hoạch phòng chống thiên tai tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, đơn vị, có liên quan, UBND các huyện, thành phố	2026	UBND tỉnh
3	Xây dựng, phê duyệt phương án Ứng phó thiên tai theo các cấp độ rủi ro thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, đơn vị, có liên quan, UBND các huyện, thành phố	2026	UBND tỉnh
4	Xây dựng kế hoạch chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả chuyển đổi sang trồng các loại cây, loại con khác có hiệu quả hơn	UBND các huyện, TP	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường	Hàng năm	UBND các huyện, thành phố
5	Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết vùng nguyên liệu quy mô, tập trung với nhà máy chế biến; giảm chi phí vận chuyển, tăng giá trị sản phẩm gỗ.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	UBND tỉnh
6	Đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đáp ứng nhu cầu sản xuất lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, đơn vị, có liên quan, UBND các huyện, thành phố	2021-2030	UBND tỉnh
V	Phát triển nguồn nhân lực; nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ				
1	Đề xuất các đề tài nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật cho các sản phẩm lợi thế của địa phương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị có liên quan	Hàng năm	UBND tỉnh, Bộ KH&CN, NN&PTNT

2	Rà soát, cập nhật, chỉnh sửa Bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến 2050.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở: Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, Công thương, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan	Năm 2022	UBND tỉnh
3	Triển khai thực hiện đề án “Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2025”	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở: Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan	Năm 2020 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
4	Thực hiện Đề án nuôi thủy sản tự động hóa tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở: Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan	Năm 2021 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
5	Triển khai thực hiện Chương trình Khuyến nông tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021 -2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở: Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan	Năm 2021 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
6	Đề án Nâng cao chất lượng cây rau, sản xuất rau đạt chứng nhận VietGAP, GlobalGAP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở: Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan	Năm 2022	UBND tỉnh
7	Kế hoạch hỗ trợ cấp mã số vùng trồng và số hóa các vùng sản xuất lúa và rau tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở: Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan	Năm 2022	UBND tỉnh
8	Xây dựng Kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, trong đó	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	

	chú trọng công tác đào tạo để chuyển đổi nghề từ lao động nông nghiệp sang lao động dịch vụ, công nghiệp				
9	Đề án nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bắc Giang để đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
10	Triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho chủ trang trại, hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang góp phần thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 giai đoạn 2020-2025”	Hội Nông dân tỉnh	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Năm 2020 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
11	Triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ phát triển mô hình Hợp tác xã ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và mô hình Hợp tác xã nông nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025”	Liên minh HTX tỉnh	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
VI	Phát triển hợp tác, liên kết các vùng, khu kinh tế, kết nối nông thôn - đô thị; đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh				
1	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh	Sở Tài chính	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Liên minh HTX tỉnh và UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	HĐND tỉnh đã ban hành

2	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT và các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
3	Đề án đẩy mạnh hợp tác quốc tế cấp địa phương giữa tỉnh Bắc Giang với các địa phương nước ngoài giai đoạn 2021 -2025	Sở Ngoại vụ	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
4	Xây dựng Kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Ngoại vụ	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
5	Kế hoạch xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường xuất khẩu đối với các ngành, sản phẩm chủ lực của tỉnh giai đoạn 2020-2025	Sở Công Thương	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Năm 2020 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
6	Kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Giang	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công thương và UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	UBND tỉnh đã ban hành
VII	Phát triển nông thôn; xây dựng xã hội nông thôn văn minh, hiện đại				
1	Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, đơn vị, có liên quan, UBND các huyện, thành phố	2021-2030	UBND tỉnh
2	Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, đơn vị, có liên quan, UBND các huyện, thành phố	2021-2030	UBND tỉnh

3	Đổi mới, nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2021-2025	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	MTTQ và các Đoàn thể; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan	Năm 2021 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
VIII	Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan				
1	Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nâng cao ý thức của nhân dân trong bảo vệ môi trường nông thôn; triển khai hiệu quả các nội dung và giải pháp về bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn trong chương trình xây dựng nông thôn mới;	Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thành phố	Các Sở, ban, ngành liên quan	Hàng năm	
2	Triển khai thực hiện nghiêm Chi thị số 17-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 58/KH-UBND của UBND tỉnh về huy động toàn dân thu gom, xử lý triệt để rác thải nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thành phố	Các Sở, ban, ngành liên quan	Hàng năm	
3	Triển khai Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Giang và Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2025	UBND tỉnh đã ban hành
IX	Đổi mới và nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành nông nghiệp, nông thôn và hợp tác quốc tế				
1	Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; triệt để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho giải quyết nhanh các yêu cầu và đáp ứng có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	
2	Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với giống, vật tư nông nghiệp, nông sản,	Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện, thành phố		Hàng năm	

	đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và tiến tới xuất khẩu				
3	Thực hiện sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở theo Kết luận số 226-KL/TU ngày 09/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương tiếp tục sắp xếp cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở	UBND các huyện, thành phố	Các Sở, ngành liên quan	Năm 2021-2024	
4	Tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện các điều ước và thỏa thuận quốc tế song phương, đa phương đã ký kết có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ và giám sát thực hiện các điều ước và thỏa thuận quốc tế có hiệu quả, nhất là trong khuôn khổ Cộng đồng ASEAN và các FTAs	Sở Công Thương	Các Sở, ngành liên quan	Hàng năm	